

Bản án số: 632/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/10/2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Anh Thư
2. Bà Lê Thị Yên Nhi

Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phương, Thư ký Tòa án nhân dân quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận M tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Diệu Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 294/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5185/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1973
Địa chỉ: số 1 đường H, phường M, quận B, Tp. Hồ Chí Minh.
 2. *Bị đơn:* Bà Trần Thụy Ngọc U, sinh năm 1978
Địa chỉ: Phòng X, Lô Y, Chung cư C, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.
- Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn ông Nguyễn Chí T trình bày:*

Ông và bà Trần Thụy Ngọc U tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, quận M, Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2014, quyền số 01/2014, ngày 05 tháng 11 năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, một phần cũng do kinh tế khó khăn khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, từ đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về tính tình và quan điểm sống không thể hàn gắn được. Từ năm 2015 đến nay vợ chồng đã không còn chung sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay vợ chồng mâu

thuần trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Trần Thụy Ngọc U.

Về con chung: ông và bà U có 02 con chung tên:

- Trẻ Nguyễn Vũ Thiên A (nam) sinh ngày 05 tháng 7 năm 2000, đã trưởng thành;
- Trẻ Nguyễn Thiên P (nam) sinh ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Hiện trẻ P đang do bà U trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung là trẻ Nguyễn Thiên P cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn bà Trần Thụy Ngọc U trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Chí T tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, quận M, Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2014, quyền số 01/2014, ngày 05 tháng 11 năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về tính tình và quan điểm sống không thể hàn gắn được. Bà và ông T đã không còn chung sống từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có 02 con chung tên:

- Trẻ Nguyễn Vũ Thiên A (nam) sinh ngày 05 tháng 7 năm 2000, đã trưởng thành;
- Trẻ Nguyễn Thiên P (nam) sinh ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Hiện trẻ P đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn Thiên P và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà U xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận M phát biểu ý kiến:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Chí T và Trần Thụy Ngọc U tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường Đ, quận M, Tp. Hồ Chí Minh nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo ông T khai vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng về tính tình và quan điểm sống, ông T và bà U đã không còn chung sống từ năm 2015 đến nay. Bà U có lời khai đồng ý ly hôn với ông T do vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn về tính tình, quan điểm sống và đã ly thân như ông T đã trình bày. Bà U xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thiên P (nam) sinh ngày 11 tháng 8 năm 2014 cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà U không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về việc ly hôn. Bị đơn cư trú tại quận M. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn ông Nguyễn Chí T và bị đơn bà Trần Thụy Ngọc U có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Trần Thụy Ngọc U; Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Chí T và bà Trần Thụy Ngọc U tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Đ, quận M, Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 140/2014, quyển số 01/2014, ngày 05 tháng 11 năm 2014 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ công văn số 473/UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân phường Đ, quận M, Tp. Hồ Chí Minh thể hiện: địa phương có biết thông tin về mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà U tuy nhiên không rõ về nguyên nhân phát sinh cụ thể.

Căn cứ lời khai của ông T trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, một phần cũng do kinh tế khó khăn khiến vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, từ đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng về tính tình và quan điểm sống không thể hàn gắn được. Ông T và bà U đã không còn chung sống từ năm 2015 đến nay. Phía bà U trình bày bà và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng về tính tình, quan điểm sống không thể hàn gắn được và không còn chung sống từ năm 2015 đến nay, bà đồng ý ly hôn với ông T.

Xét thấy, lời khai của ông T phù hợp với lời khai của bà U về mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân. Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà U mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích của hôn nhân không đạt được. Do đó ông T yêu cầu ly hôn bà U là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Chí T và bà Trần Thụy Ngọc U có 02 con chung tên:

- Nguyễn Vũ Thiên A (nam) sinh ngày 05 tháng 7 năm 2000, đã trưởng thành;
- Nguyễn Thiên P (nam) sinh ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Hiện trẻ Nguyễn Thiên P đang do bà U trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao con chung là trẻ Nguyễn Thiên P cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Bà U có lời khai trình bày bà yêu cầu được tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn Thiên P và bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Do đó để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển của trẻ, giao con chung là trẻ Nguyễn Thiên P cho bà U trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà U không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 207, Điều 220, Khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Nguyễn Chí T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Chí T được ly hôn bà Trần Thụy Ngọc U.

- Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Thiên P (nam) sinh ngày 11 tháng 8 năm 2014 cho bà Trần Thụy Ngọc U trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thụy Ngọc U không yêu cầu ông Nguyễn Chí T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Chí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0023086 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M, Tp. Hồ Chí Minh; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận M;
- Chi cục THADS quận M;
- UBND P. Đ, Q.M;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Nguyễn Mai Phương